
TÁC ĐỘNG CỦA THỂ CHẾ ĐẾN HIỆU ỨNG LAN TỎA TỪ DOANH NGHIỆP FDI ĐẾN DOANH NGHIỆP KHU VỰC NGOÀI NHÀ NƯỚC Ở VIỆT NAM

Lê Thị Hồng Thúy
Học viện Tài chính
Email: lehongthuy@hvtc.edu.vn

Mã bài báo: JED-842
Ngày nhận: 22/07/2022
Ngày nhận bản sửa: 06/8/2022
Ngày duyệt đăng: 12/09/2022

Tóm tắt:

Bài viết xem xét tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam. Qua đó đưa ra bức tranh khái quát về tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước. Trên cơ sở bộ dữ liệu hỗn hợp giai đoạn 2010-2018 với mẫu quan sát gồm 132.999 doanh nghiệp. Bằng việc sử dụng biến tương tác giữa thể chế với các kênh lan tỏa từ doanh nghiệp FDI cho thấy cải thiện thể chế tác động tích cực đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam. Mô hình thực nghiệm các chỉ tiêu thể chế thành phần cho thấy hiệu ứng lan tỏa xuôi chiều được thúc đẩy bởi các chỉ tiêu tiếp cận đất đai, thiết chế pháp lý. Trong khi, hiệu ứng lan tỏa ngang được thúc đẩy khi nâng cao khả năng tiếp cận đất đai và thiết chế pháp lý; hiệu ứng lan tỏa ngược chiều chỉ nhận tác động tích cực khi cải thiện thiết chế pháp lý. Điều đó cho thấy nâng cao thiết chế pháp lý có vai trò rất quan trọng thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước ở Việt Nam.
Từ khóa: Doanh nghiệp FDI, thể chế, doanh nghiệp ngoài nhà nước, hiệu ứng lan tỏa.
Mã JEL: C23, D02, D24, O43.

Impact of institution on spillover effects from foreign direct investment firms to non-state firms in Vietnam

Abstract:

This study analyzes the impact of an institution on spillover effects from FDI firms to non-state firms in Vietnam. Thereby giving an overview of the impact of institutions on spillover effects from FDI firms to non-state firms. Based on the mixed dataset in the period 2010-2018 with an observed sample of 132,999 firms. By using the interaction variable between institutions and spillover channels from FDI firms, the results show that institutional improvement has a positive impact on spillover effects from FDI firms to non-state firms. An empirical model with component institutional indicators finds that the Forward spillover effect is promoted by access to land, and legal institutions; the Horizontal spillover effect is promoted when promoting access to land and legal institutions; The backward spillover effect is only positive by improving the legal institutions. It finds that improving legal institutions is very important to promote spillover effects from FDI firms to non-state firms in Vietnam.

Keywords: FDI firms, institution, non-state firms, spillover effects.

JEL Code: C23, D02, D24, O43.

1. Giới thiệu

Doanh nghiệp có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế xã hội của cả nước với những đóng góp to lớn vào ngân sách cũng như giải quyết việc làm. Doanh nghiệp ngoài nhà nước là khu vực doanh nghiệp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng số doanh nghiệp ở Việt Nam (khoảng 98%). Doanh nghiệp nói chung và doanh nghiệp ngoài nhà nước nói riêng đã có những bước phát triển vượt bậc, ngày càng khẳng định vai trò quan trọng đối với sự phát triển kinh tế của các quốc gia. Phát triển doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp tư

nhân đã ngày càng được quan tâm, đặc biệt là sau Nghị quyết Trung ương 5 khóa XII ngày 03 tháng 6 năm 2017 về “phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa”. Đây là một bước ngoặt quan trọng giúp doanh nghiệp tư nhân bước qua được những rào cản trong quá trình hoạt động và phát triển.

Thể chế là một yếu tố quan trọng và được nhấn mạnh nhằm thúc đẩy doanh nghiệp nói chung cũng như doanh nghiệp tư nhân phát triển. North (1990) cho rằng trong môi trường thể chế tốt, doanh nghiệp sẽ được tạo điều kiện tối đa để sản xuất và phát triển. Andrea & cộng sự (2012) cho rằng thể chế là yếu tố cơ bản tạo ra sự chênh lệch năng suất hoạt động của doanh nghiệp. Johan (2015) cho rằng thể chế tốt sẽ tạo ra ít ma sát hơn trong quá trình vận hành của doanh nghiệp, khi thực thi quyền sở hữu ổn định, giảm bớt sự không chắc chắn trong các giao dịch. Tuy nhiên, thể chế kinh tế ở Việt Nam đang giành rất nhiều ưu đãi cho khu vực doanh nghiệp FDI (Phạm Thế Anh & Chu Thị Mai Phương, 2015) như ưu đãi về sử dụng đất đai, miễn, giảm thuế: các doanh nghiệp FDI có thể được miễn thuế trong 10 năm đầu, giảm 50% thuế trong 10 năm tiếp theo... và được tiếp cận tín dụng dễ dàng hơn và nhiều ưu đãi khác về điều kiện kinh doanh và tiếp cận thị trường. Các quốc gia đang phát triển như Việt Nam đưa ra các chính sách thu hút đầu tư từ doanh nghiệp FDI để nhằm được hưởng lợi từ tác động lan tỏa mà khu vực doanh nghiệp này mang lại (Djankov & Hoekman, 2000; Barrios & Strobl, 2002). Kokko (1994), Blomstrom & Sjöholm (1999) cho rằng doanh nghiệp FDI gây tác động lan tỏa thông qua: (i) Liên kết ngang; (ii) liên kết ngược chiều; (iii) liên kết xuôi chiều.

Cải thiện thể chế ảnh hưởng trực tiếp đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhưng đồng thời cũng ảnh hưởng gián tiếp thông qua hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp công nghệ cao hơn (doanh nghiệp FDI). Hoàn thiện thể chế làm giảm bớt các tác động tiêu cực từ doanh nghiệp FDI, cũng như thúc đẩy tác động lan tỏa tích cực từ khu vực doanh nghiệp này đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước (Yang & cộng sự, 2015). Krammer (2015) đã chỉ ra tác động gián tiếp của thể chế thông qua hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI là tích cực, nghĩa là thể chế thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI, làm tăng hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp trong nước. Môi trường thể chế phát triển sẽ giảm bớt các tác động tiêu cực từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước, vì thể chế chặt chẽ, hiệu quả các chủ thể sẽ tuân thủ luật chơi tốt hơn, nếu vi phạm thì phải trả chi phí cao hơn cho hành vi này (Yang & cộng sự, 2015). Bài viết này nhằm xây dựng mô hình thực nghiệm đánh giá tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước ở Việt Nam.

2. Khung lý thuyết

2.1. Thể chế và hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp

North (1991) cho rằng thể chế và hiệu quả của việc thực thi thể chế xác định các chi phí giao dịch giữa các chủ thể, từ đó ảnh hưởng đến hiệu quả hoạt động. Thể chế tồn tại gắn liền với việc thực hiện các hợp đồng và bảo vệ quyền sở hữu để làm giảm sự không chắc chắn trong các giao dịch giữa các chủ thể kinh tế (North, 2003). Ở góc độ vĩ mô, Acemoglu & Robinson (2012) đã giải thích tại sao một số quốc gia nghèo trong khi những nước khác lại giàu có, là bởi sự khác nhau về chất lượng thể chế. Ở góc độ vi mô, thể chế cung cấp môi trường thuận lợi cho doanh nghiệp gia nhập, hoạt động và phát triển. North & Weingast (1989) cho rằng sự thiết lập các quyền sở hữu tài sản một cách chặt chẽ và ổn định chính là nhân tố chủ chốt kích thích tăng trưởng, tạo ra động cơ tích lũy và đổi mới.

Thể chế tác động đến doanh nghiệp thông qua: (i) việc bảo vệ quyền sở hữu, cắt giảm chi phí giao dịch, hạn chế tình trạng tham nhũng, thúc đẩy thị trường hiệu quả hơn, do đó làm tăng năng suất (Krammer, 2015). (ii) Việc phân bổ nguồn lực đầu vào của doanh nghiệp (vốn và lao động) và hiệu quả sử dụng nguồn lực, giúp doanh nghiệp mở rộng quy mô sản xuất, thúc đẩy hiệu quả và năng suất của doanh nghiệp (Krammer, 2015). (iii) Việc đổi mới công nghệ của doanh nghiệp. Bởi thể chế tốt thúc đẩy tinh thần kinh doanh của doanh nghiệp, hướng doanh nghiệp đến các hoạt động đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất, nâng cao năng lực cạnh tranh, thúc đẩy năng suất lao động hơn là tìm kiếm đặc quyền (Krammer, 2015).

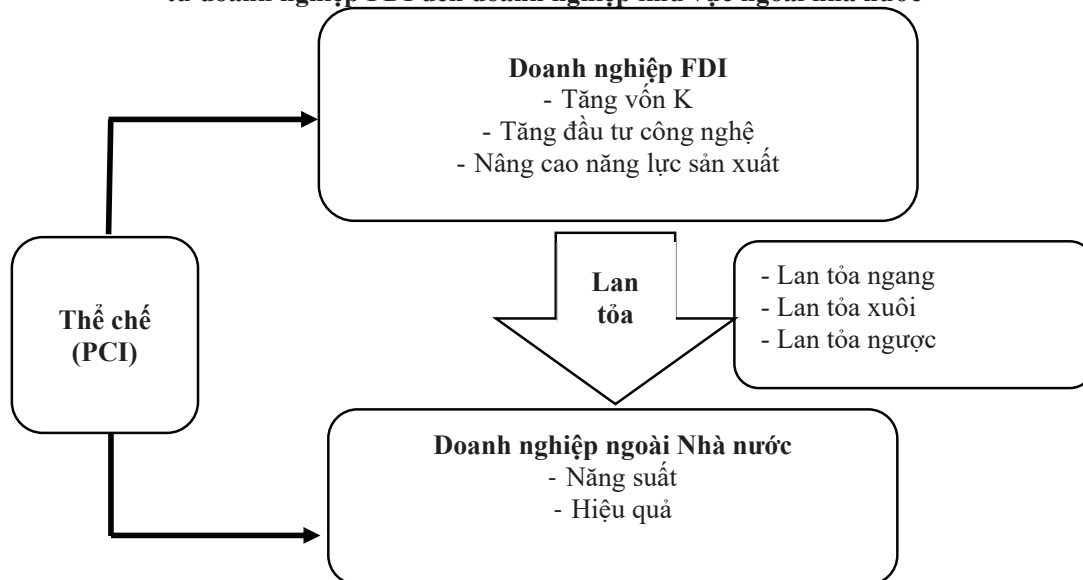
2.2. Thể chế và hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI

Doanh nghiệp FDI là khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư cao hơn hẳn khu vực doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước. Khả năng đầu tư cho hoạt động R&D và nhập khẩu máy móc thiết bị công nghệ cao hơn. Việc đầu tư cho hoạt động nghiên cứu, phát triển và tri thức công nghệ sẽ làm tăng năng suất và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế (Romer, 1990).

Nền kinh tế có thể chế tốt tạo môi trường kinh doanh thuận lợi, giải quyết thủ tục hành chính nhanh gọn, giúp doanh nghiệp FDI tiết kiệm được thời gian, chi phí, từ đó tăng nguồn lực đầu tư, làm tăng vốn, từ đó

tác động lan tỏa đến doanh nghiệp công nghệ thấp hơn. Đồng thời, thể chế tốt hơn thu hút đầu tư của các khu vực doanh nghiệp, đặc biệt là doanh nghiệp FDI. Trong khi đó, doanh nghiệp FDI lại gây tác động lan tỏa đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước. Đồng thời, áp lực cạnh tranh từ doanh nghiệp công nghệ cao thúc đẩy doanh nghiệp công nghệ thấp hơn đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất để có thể tồn tại và cạnh tranh được trên thị trường (Sobel, 2008).

Hình 1: Sơ đồ thể hiện tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước



Nguồn: Lê Thị Hồng Thúy (2021).

Như vậy, thể chế định hình cách thức lựa chọn hành vi và sự tương tác giữa các khu vực doanh nghiệp. Yi & cộng sự (2015) cho rằng thể chế có tác động khác nhau đến hiệu ứng lan tỏa, môi trường thể chế tốt hơn thúc đẩy hoạt động R&D nhiều hơn và doanh nghiệp được hưởng lợi lan tỏa nhiều hơn từ doanh nghiệp công nghệ cao FDI (Coe & cộng sự, 2009).

Các giả thuyết nghiên cứu:

H1: Thể chế thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa xuôi chiều từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước.

H2: Thể chế thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa ngược chiều từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước.

H3: Thể chế thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa ngang từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước.

3. Phương pháp luận

3.1. Dữ liệu và biến số

Nghiên cứu sử dụng ba nguồn số liệu: (i) số liệu điều tra doanh nghiệp hàng năm của Tổng cục Thống kê (GSO) từ 2010 đến 2018; (ii) Số liệu điều tra hàng năm về PCI của Phòng Thương mại & Công nghiệp Việt Nam từ 2010-2018. (iii) Số liệu điều tra chi phí của GSO các năm 2012 để tính tỷ trọng các ngành.

Các bộ dữ liệu sử dụng trong nghiên cứu đều là dữ liệu mảng với những ưu điểm: (i) giúp kiểm soát các vấn đề nội sinh, (ii) kiểm soát ảnh hưởng của sự không đồng nhất, (iii) cung cấp nhiều thông tin hơn về các biến, (iv) kiểm soát đa cộng tuyến giữa các biến độc lập, (v) tăng bậc tự do, (vi) có thể phát hiện và đo lường các yếu tố không quan sát được bởi việc sử dụng dữ liệu chéo và dữ liệu chuỗi thời gian, (vii) giảm sai số ngẫu nhiên có thể xảy ra trong việc phân tích mô hình.

Để có được bộ số liệu, tác giả đã thực hiện một số bước xử lý dữ liệu như ghép nối dữ liệu của các năm nghiên cứu, loại bỏ các doanh nghiệp có các thông tin không hợp lý như tài sản, số lao động, doanh thu không dương hoặc bị mất giá trị, điều chỉnh theo chỉ số giảm phát với các biến giá trị. Tỷ lệ phần chia vốn được tính theo loại hình doanh nghiệp, theo ngành, theo từng năm dựa vào bảng I-O năm 2012, nối vào số liệu doanh nghiệp theo từng năm. Sau đó, nối với bộ số liệu PCI để có được bộ số liệu mảng ở cấp doanh nghiệp và cấp tỉnh.

Lựa chọn và xử lý các biến

Biến số được sử dụng trong mô hình gồm: biến phụ thuộc phản ánh năng suất lao động được tính bằng giá trị gia tăng bình quân một đơn vị lao động, được log hóa khi đưa vào mô hình ($\ln vabq$) (Tran & cộng sự, 2016). Các biến độc lập gồm biến đầu vào là vốn bình quân trên 1 đơn vị lao động, tính bằng tổng vốn/tổng số lao động mà doanh nghiệp sử dụng ($\ln kl$). Các biến kiểm soát ảnh hưởng của đặc điểm doanh nghiệp: gồm loại hình doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh (phân theo ngành cấp 2 trong VSIC-2007), tuổi doanh nghiệp. Ngoài ra, nghiên cứu còn sử dụng một số biến đặc trưng của doanh nghiệp như: Tỷ lệ vốn ngoài, tính bằng $1 - \text{vốn chủ sở hữu} / \text{tổng nguồn vốn}$ (Njagi & cộng sự, 2017), (iii) Biến thu nhập bình quân lao động được tính bằng tỷ số thu nhập bình quân lao động (Akerlof, 1982, 1984). Biến kiểm soát ảnh hưởng nhân tố địa lý được đại diện cho 7 vùng kinh tế của Việt Nam. Biến thể chế kinh tế được đo bằng năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) (Tran & cộng sự, 2016). Các kênh tác động lan tỏa từ doanh nghiệp FDI được tính toán theo ngành, theo loại hình doanh nghiệp, theo từng năm gồm các biến: *lan tỏa ngang*, *lan tỏa xuôi*, *lan tỏa ngược*. Các biến tương tác giữa chất lượng thể chế và các kênh lan tỏa: $PCI * \text{lantoa}_i$.

3.2. Mô hình ước lượng

Để đánh giá tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam, kế thừa nghiên cứu của Bhaumik & cộng sự (2012) mô hình nghiên cứu như sau:

$$\left(\frac{Y}{L}\right)_i = A_i \cdot \left(\frac{K}{L}\right)_i^{\beta_1} \cdot L_i^{\beta_2}$$

$$\text{Hoặc } \ln\left(\frac{Y}{L}\right)_i = \ln A_i + \beta_1 \cdot \ln\left(\frac{K}{L}\right)_i + \beta_2 \cdot \ln L_i + v_i \quad (1)$$

Trong đó: Y_i là sản lượng đầu ra của doanh nghiệp i ; A_i là năng lực công nghệ của doanh nghiệp i hay còn gọi là năng suất nhân tố; β_1, β_2 là hệ số co giãn của sản lượng đầu ra theo đầu vào là vốn và lao động; v_i là sai số ngẫu nhiên trong mô hình, được giả định có trung bình bằng không và phương sai cố định. A_i được mô tả theo phương trình sau:

$$\ln A_i = a_0 + a_1 C_{ij} + a_2 Z_{ij} + \sum_j \gamma_{ij} BE_{ij} + e_i \quad (2)$$

Trong đó: BE_{ij} là véc-tơ các biến số đại diện cho tác động của chỉ tiêu chất lượng thể chế thứ j đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp i ; C_{ij} là véc-tơ của biến số kiểm soát ảnh hưởng của các nhân tố về đặc điểm của doanh nghiệp; Z_{ij} là véc-tơ kiểm soát ảnh hưởng của các nhân tố khác như vùng miền; e_i là sai số mô hình và được xem như là cú sốc năng suất ngẫu nhiên có phân phối độc lập và chuẩn hóa với trung bình bằng không và phương sai không đổi.

Từ (1) và (2) mô hình ước lượng tác động của chất lượng thể chế đến năng suất lao động của doanh nghiệp ngoài nhà nước, với giả định hàm sản xuất không đổi theo quy mô như sau:

$$\ln\left(\frac{Y}{L}\right)_i = \beta_0 + \beta_1 \cdot \ln\left(\frac{K}{L}\right)_i + a_1 C_{ij} + a_2 Z_{ij} + \sum_j \gamma_{ij} BE_{ij} + T + c_i + u_{it} \quad (3)$$

Trong đó: T là biểu thị hiệu ứng cố định theo thời gian và đại diện cho hiệu ứng cố định theo không gian mà không quan sát được, e_i, ϵ_i, u_{it} là các sai số của mô hình được giả định có phân phối độc lập. *Nhóm biến thị chất lượng thể chế (BE_{jt})* được đo bằng chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (Tran & cộng sự, 2016).

3.2.1. Các kênh lan tỏa

Để tính toán các kênh lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước, bài viết kế thừa nghiên cứu của Javorcik (2004). Cụ thể:

Lan tỏa ngang (Hor_FDI_{jt}): là để đo lường sự hiện diện của doanh nghiệp FDI trong ngành j tại thời điểm t , được định nghĩa như sau:

$$Hor_FDI_{jt} = \frac{\sum_{vi \in j} FS_FDI_{ijt} \times Y_{ij,t}}{\sum_{vi \in j} Y_{ij,t}}$$

Trong đó: FS_FDI_{ijt} là phần chia vốn của doanh nghiệp FDI i , ngành j , thời điểm t

$y_{j,t}$ là tổng đầu ra của doanh nghiệp FDI i của ngành j tại thời điểm

$Y_{i,t}$ là tổng đầu ra của ngành j tại thời điểm t

Lan tỏa ngược ($Back_FDI_{jt}$) biểu thị mức độ tham gia của doanh nghiệp FDI trong các ngành cung cấp đầu vào cho các doanh nghiệp này.

$$Back_FDI_{jt} = \sum_{k \text{ khi } k \neq j} \alpha_{jkt} Hor_FDI_{kt}$$

Trong đó: α_{jk} là tỷ trọng của sản lượng ngành j được cung cấp cho ngành k, nó rút ra từ ma trận I-O.

Lan tỏa xuôi (For_FDI_{jt}): biểu thị mức độ tham gia của doanh nghiệp FDI trong việc cung cấp đầu vào cho doanh nghiệp trong nước.

$$For_FDI_{jt} = \sum_{l \text{ khi } l \neq j} \delta_{jlt} * Hor_FDI_{lt}$$

Trong đó: δ_{jlt} là phần tỷ lệ của đầu vào của ngành công nghiệp k mua từ ngành l ở thời điểm t. Các đầu vào mua ở bên trong ngành bị loại, vì nó đã được bao hàm trong biến Hor_FDI_{lt} .

3.2.2. Mô hình tổng quát đánh giá tác động của thể chế đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước

Theo Yang & cộng sự (2015), tác giả đề xuất mô hình nghiên cứu:

$$\ln\left(\frac{Y}{L}\right)_{ijt} = \beta_0 + \beta_1 \cdot \ln\left(\frac{K}{L}\right)_{ijt} + \beta_2 \cdot \text{Thể chế}_{ijt} + \beta_3 \cdot \text{lantoa}_{DNFDI_{jt}} + \beta_4 \cdot \text{Thể chế}_{ijt} * \text{lantoa}_{DNFDI_{jt}} + a_1 C_{ijt} + a_2 Z_{ijt} + \varepsilon_{ijt}$$

Trong đó: Y/L tính bằng VA/L là năng suất lao động; VA tính theo cách tiếp cận thu nhập. K_{ijt} : của doanh nghiệp i, ngành j, năm t; L_{ijt} : đo lường lao động của doanh nghiệp.

3.2.3. Phương pháp ước lượng

Để lựa chọn được mô hình phù hợp với bộ số liệu, nghiên cứu thực hiện các kiểm định cần thiết gồm: Breusch - Pagan Lagrangian để lựa chọn giữa mô hình tác động ngẫu nhiên REM, tác động cố định FEM và mô hình Pooled OLS; kiểm định Hausman (1978) để lựa chọn giữa mô hình REM và FEM. Kết quả được thể hiện trong phụ lục, mô hình phù hợp là mô hình FEM. Mô hình dữ liệu bảng với 132.999 quan sát trong 9 năm (2010-2018). Kết quả kiểm định VIF cho thấy không có hiện tượng đa cộng tuyến. Hiệu chỉnh cluster (Hoechle, 2007) sử dụng để kiểm soát các khuyết tật về phương sai sai số thay đổi.

4. Kết quả nghiên cứu

Thể chế có tác động tích cực thúc đẩy hoạt động của doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam, những cải thiện trong các khía cạnh cụ thể của thể chế hầu hết đều có tác động tích cực đến hoạt động của doanh nghiệp ngoài nhà nước; ủng hộ kết quả nghiên cứu của Lasagni & cộng sự (2012), Bhaumik & cộng sự (2012).

Biến *Lnkl* cho kết quả dương phù hợp với lý thuyết kinh tế. Khi doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng sử dụng vốn thì khả năng đầu tư cho máy móc, thiết bị, công nghệ cao hơn làm tăng năng suất của doanh nghiệp. Các biến kiểm soát về quy mô, ngành nghề kinh doanh và các vùng kinh tế đều có ý nghĩa thống kê cho thấy, tác động của thể chế đến hoạt động của doanh nghiệp ngoài nhà nước có sự khác nhau giữa các quy mô doanh nghiệp, các ngành và các vùng kinh tế. Biến *tuổi* mang giá trị âm, có ý nghĩa thống kê cho thấy doanh nghiệp có thời gian hoạt động càng dài thì năng suất càng giảm. Theo báo cáo PCI (2018), doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam không có nhiều cải thiện về quy mô, doanh nghiệp chậm đổi mới, kém thích nghi với thay đổi của thị trường nên năng suất giảm dù tuổi doanh nghiệp cao. *Thu nhập bình quân lao động* càng cao thì năng suất doanh nghiệp càng cao. Vì cải thiện tiền lương tạo động lực cho lao động cống hiến, nâng cao hiệu quả công việc. *Tỷ lệ vốn ngoài* cho kết quả ngược chiều, có ý nghĩa thống kê cho thấy doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam không sử dụng hiệu quả nguồn vốn ngoài. Do việc tổ chức giám sát và sử dụng vốn chưa hiệu quả, cơ cấu vốn chưa hợp lý.

Đánh giá tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước dựa vào biến tương tác giữa thể chế và các kênh lan tỏa từ doanh nghiệp FDI. Kết quả mô hình với biến thể chế PCI chung cho thấy cải thiện thể chế thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước ở cả ba kênh lan tỏa. Cũng có nghĩa là cải thiện thể chế thúc đẩy tác động gián tiếp từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước.

Kết quả này ủng hộ nghiên cứu của Krammer (2015), Yi & cộng sự (2015). Nhìn chung, sự cải thiện thể chế kinh tế với môi trường pháp lý thông thoáng, thuận lợi hơn đã thu hút đầu tư doanh nghiệp FDI vào Việt Nam, mang theo công nghệ hiện đại, năng lực quản lý, trình độ sản xuất cao, giúp giải quyết vấn đề việc làm cũng như phát triển kinh tế địa phương rất lớn. Doanh nghiệp ngoài nhà nước đã tận dụng cơ hội phát triển, tham gia liên kết giá trị với doanh nghiệp FDI nên nâng cao khả năng cạnh tranh, tăng khả năng hấp thụ công nghệ của doanh nghiệp thông qua hiệu ứng học hỏi và bắt chước (Yi & cộng sự, 2015) để hưởng thụ lan tỏa ngang. Đồng thời, doanh nghiệp ngoài nhà nước dễ dàng hình thành liên kết xuôi chiều, sự sẵn có của đầu vào tốt hơn do doanh nghiệp FDI cung cấp, mặc dù chi phí có thể đắt hơn nhưng bù lại, có lợi thế về khoảng

Bảng 1: Tác động của thể chế hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam

Biến phụ thuộc lnVAbq	Xét PCI chung		
	Đưa biến độc lập Thế chế*Lantoa xuôi chiều	Đưa biến độc lập Thế chế*Lantoa ngang	Đưa biến độc lập Thế chế*Lantoa ngược chiều
lnkl	0,279*** (0,004)	0,279*** (0,004)	0,279*** (0,004)
pci	0,006*** (0,001)	0,006*** (0,001)	0,006*** (0,001)
Lan tỏa ngang doanh nghiệp FDI	-0,278*** (0,015)	-0,735*** (0,204)	-0,276*** (0,015)
Lan tỏa ngược doanh nghiệp FDI	-0,002 (0,005)	-0,003 (0,005)	-0,560*** (0,169)
Lan tỏa xuôi doanh nghiệp FDI	-0,223 (0,186)	0,184*** (0,008)	0,188*** (0,007)
Thế chế*Lan tỏa doanh nghiệp FDI	0,006** (0,003)	0,008** (0,003)	0,009*** (0,003)
Tuổi doanh nghiệp	-0,003*** (0,001)	-0,003*** (0,001)	-0,003*** (0,001)
D_DNNVV	-0,071*** (0,012)	-0,071*** (0,012)	-0,071*** (0,012)
Thu nhập bình quân lao động	0,792*** (0,006)	0,792*** (0,006)	0,792*** (0,006)
Tỉ lệ vốn ngoài	-0,054*** (0,013)	-0,054*** (0,013)	-0,054*** (0,013)
Ngành	Có	Có	Có
Vùng	Có	Có	Có
Hằng số	-0,660*** (0,242)	-0,656*** (0,243)	-0,660*** (0,243)
Số quan sát	132.999	132.999	132.999
R-squared	0,544	0,544	0,544
Kiểm định Breuch & Pagan LM	4794,19***	4812,08***	4813,48***
Kiểm định Hausman	1209,43***	1244,29***	1200,75***
Kiểm định Modified Wald Test	9,1e+32***	1,9e+33***	2,2e+32
Kiểm định Wooldridge test (Wooldridge, 2002)	901,09***	903,16***	901,65***
Kiểm định VIF	1,27	1,27	1,27

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp, PCI (2010-2018), I-O (2012).

cách địa lý, giảm thiểu chi phí vẫn là lựa chọn phù hợp cho nhiều doanh nghiệp ngoài nhà nước, làm tăng năng suất, hiệu quả của doanh nghiệp này. Những doanh nghiệp có khả năng hình thành liên kết ngược với doanh nghiệp FDI có thể được hưởng lợi lan tỏa ngược chiều khi đáp ứng được yêu cầu khắt khe của doanh nghiệp FDI về chất lượng sản phẩm, về quy cách, tiêu chuẩn và chất lượng đầu vào. Cải thiện chất lượng thể chế làm tăng năng suất của doanh nghiệp ngoài nhà nước, đồng thời thu hút nhiều hơn doanh nghiệp FDI, tạo thêm cơ hội cho doanh nghiệp ngoài nhà nước hình thành các mối liên kết dọc với doanh nghiệp FDI. Vì thế, dễ dàng được hưởng lợi từ lan tỏa xuôi chiều và lan tỏa ngược chiều hơn. Theo báo cáo PCI (2018), năm 2010, tỉ lệ doanh nghiệp FDI có ít nhất một nhà cung cấp tư nhân Việt Nam từ 53,8%, năm 2015 tăng lên 68,9%; năm 2018 là 60,2%. Cho thấy mối liên kết ngược của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước đã cải thiện đáng kể. Mối liên kết xuôi giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước tăng mạnh mẽ. Theo báo cáo PCI (2018), năm 2010 tỉ lệ khách hàng của doanh nghiệp FDI là 29,1%; năm 2013 đạt 48,5%; năm 2018, tỉ lệ này đạt 33,9%. Mặc dù tỉ lệ khách hàng của doanh nghiệp FDI có giảm, nhưng vẫn tăng đáng kể so với năm 2010.

Kết quả thực nghiệm mô hình với thể chế là các chỉ số PCI thành phần cho thấy hiệu ứng lan tỏa xuôi chiều nhận tác động tích cực khi cải thiện chỉ tiêu tiếp cận đất đai và thiết chế pháp lý. Bởi hiệu ứng lan tỏa xuôi chiều từ doanh nghiệp FDI xảy ra khi doanh nghiệp FDI cung ứng đầu vào cho doanh nghiệp ngoài nhà nước. Từ đó, có sự đào tạo lao động hay chuyển giao công nghệ từ doanh nghiệp FDI, cùng với việc mua đầu vào từ doanh nghiệp FDI có công nghệ cao, chất lượng tốt giúp doanh nghiệp ngoài nhà nước nâng cao năng suất và chất lượng sản phẩm đầu ra. Việc tiếp cận đất đai dễ dàng, an toàn, minh bạch hơn giúp

doanh nghiệp FDI có thể tiếp cận những vị trí thuận lợi, khoảng cách địa lý sẽ thúc đẩy mối liên kết xuôi chiều vì khi đó tiết kiệm chi phí vận chuyển. Cùng với cải thiện chất lượng hệ thống tòa án, pháp lý giúp doanh nghiệp yên tâm đầu tư phát triển sản xuất dài hạn, mở rộng quy mô hoạt động, nâng cao năng suất và hiệu quả hoạt động nhiều hơn, thúc đẩy lan tỏa xuôi chiều. Trong khi chỉ tiêu gia nhập thị trường và chi phí

Bảng 2: Tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam, xét các biến PCI thành phần

Biến phụ thuộc lnVAbq	Xét PCI thành phần		
	Đưa biến độc lập Thế chế*Lan tỏa xuôi chiều	Đưa biến độc lập Thế chế*Lan tỏa ngang	Đưa biến độc lập Thế chế*Lan tỏa ngược chiều
lnkl	0,262*** (0,004)	0,265*** (0,004)	0,263*** (0,004)
Gia nhập thị trường	0,060*** (0,002)	0,060*** (0,002)	0,061*** (0,002)
Minh bạch	0,014*** (0,004)	0,020*** (0,004)	0,016*** (0,004)
Tiếp cận đất đai	0,038*** (0,002)	0,037*** (0,002)	0,040*** (0,002)
Chi phí ko chính thức	0,003 (0,003)	0,012*** (0,004)	0,003 (0,003)
Thiết chế pháp lý	0,033*** (0,002)	0,034*** (0,002)	0,036*** (0,002)
Lan tỏa ngang DNFDI	-0,111*** (0,016)	0,047 (0,220)	-0,125*** (0,016)
Lan tỏa ngược DNFDI	0,002 (0,005)	-0,009* (0,005)	-0,200 (0,122)
Lan tỏa xuôi DNFDI	-0,106 (0,142)	0,171*** (0,007)	0,177*** (0,007)
Gianhapthitruong*Lan tỏa DNFDI	-0,019* (0,011)	-0,050*** (0,018)	-0,026*** (0,008)
Minhbach*Lan tỏa DNFDI	-0,024 (0,015)	0,003 (0,025)	-0,002 (0,013)
Tiepcandatai*Lan tỏa DNFDI	0,050*** (0,011)	0,064*** (0,012)	0,010 (0,010)
Thietchepaply*Lan tỏa doanh nghiệp FDI	0,090*** (0,012)	0,081*** (0,016)	0,080*** (0,012)
Chiphikochinhthuc*Lan tỏa doanh nghiệp FDI	-0,047*** (0,010)	-0,106*** (0,016)	-0,020** (0,010)
Tuoi doanh nghiệp	-0,002** (0,001)	-0,002*** (0,001)	-0,002*** (0,001)
D_DNNVV	-0,092*** (0,012)	-0,095*** (0,012)	-0,095*** (0,012)
lnLC	0,762*** (0,006)	0,761*** (0,006)	0,762*** (0,006)
vonngoai	-0,059*** (0,013)	-0,059*** (0,013)	-0,061*** (0,013)
Ngành	Có	Có	Có
Vùng	Có	Có	Có
Hàng số	-1,173*** (0,238)	-1,198*** (0,238)	-1,164*** (0,234)
Số quan sát	132.999	132.999	132.999
R-squared	0,557	0,556	0,556
Kiểm định Breuch & Pagan LM	5243,91***	5155,79***	5227,06***
Kiểm định Hausman	1675,54***	1808,11***	1687,02***
Kiểm định Modified Wald Test	1,5e+33	9,2e+31	1,2e+32
Kiểm định Wooldridge test (Wooldridge, 2002)	912,885***	1178,43***	916,66***
Kiểm định VIF	1,44	1,44	1,44

Nguồn: Tính toán từ dữ liệu Điều tra doanh nghiệp, PCI (2010-2018), I-O (2012).

không chính thức thể hiện tác động tiêu cực đến năng suất lao động thông qua hiệu ứng lan tỏa xuôi chiều từ doanh nghiệp FDI. Bởi các chỉ tiêu này vẫn còn là điều đáng lo ngại trong những năm gần đây. Theo báo cáo PCI năm 2018, tỷ lệ doanh nghiệp phải chờ hơn 1 tháng mới có thể chính thức đi vào hoạt động tăng từ 10% (năm 2014) lên 16% (năm 2018); tỷ lệ doanh nghiệp cho rằng “thỏa thuận các khoản thuế phải nộp với cán bộ thuế là công việc quan trọng” tăng từ 39% năm 2013 lên 53% năm 2018.

Hiệu ứng lan tỏa ngang từ doanh nghiệp FDI được thúc đẩy khi các chỉ tiêu tiếp cận đất đai, thiết chế pháp lý được cải thiện. Trong khi đó, cải thiện chỉ tiêu gia nhập thị trường và chi phí không chính thức lại gây tác động tiêu cực đến hiệu ứng lan tỏa ngang từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước. Bởi dù chi phí gia nhập thị trường đã có nhiều cải thiện nhưng thủ tục hậu đăng ký kinh doanh vẫn là vấn đề lớn với doanh nghiệp. Cùng với đó, những cải thiện của chỉ tiêu chi phí không chính thức cũng gây tác động tiêu cực làm giảm hiệu ứng lan tỏa ngang từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước. Bởi năng lực giải quyết thủ tục hành chính của doanh nghiệp ngoài nhà nước rất hạn chế, họ thường vận dụng các mối quan hệ thân quen hay coi các khoản chi phí không chính thức là cần thiết (Tran & cộng sự, 2016). Khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp ngoài nhà nước vẫn rất hạn chế so với doanh nghiệp FDI nên không được hưởng lợi từ hiệu ứng lan tỏa ngang.

Hiệu ứng lan tỏa ngược được thúc đẩy khi cải thiện thiết chế pháp lý, nhưng sẽ bị hạn chế bởi gia nhập thị trường, minh bạch và chi phí không chính thức. Theo báo cáo PCI (2018), doanh nghiệp FDI đánh giá gánh nặng quy định sau khi gia nhập thị trường còn có một số vấn đề khó khăn về thời gian thông quan hàng xuất khẩu tăng lên 2 ngày trong năm 2018. Hơn nữa, tỉ lệ doanh nghiệp ngoài nhà nước bán hàng cho doanh nghiệp FDI chỉ 15%. Cùng với đó, các doanh nghiệp FDI đang hoạt động tại Việt Nam chưa hài lòng về chất lượng và năng lực của các nhà cung cấp nội địa. Gần 60% doanh nghiệp FDI cho biết khó đáp ứng yêu cầu về tỉ lệ nội địa hóa để có thể hưởng các ưu đãi thương mại do họ gặp phải các vấn đề về chất lượng và năng lực của các doanh nghiệp ngoài nước. Nên những cải cách thể chế đã rõ rệt nhưng chưa thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa ngược chiều từ doanh nghiệp FDI. Thiết chế pháp lý là yếu tố đặc biệt quan trọng trong việc hình thành chuỗi liên kết giá trị giữa doanh nghiệp ngoài nhà nước và doanh nghiệp FDI. Bởi nó tạo niềm tin của doanh nghiệp trong việc Pháp luật có đủ khả năng bảo vệ mình trong các tranh chấp kinh doanh. Từ khi Luật Trọng tài Thương mại có hiệu lực năm 2011 đã mở rộng cơ hội kinh doanh, củng cố niềm tin cho doanh nghiệp FDI về thiết chế pháp lý trong nước. Vì thế cải thiện thiết chế pháp lý có tác động tích cực mạnh mẽ thúc đẩy mối liên kết giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp ngoài nhà nước, để doanh nghiệp ngoài nhà nước được hưởng lợi lan tỏa ngược nhiều hơn.

Nhìn chung, tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước thể hiện tác động tích cực. Chỉ tiêu thiết chế pháp lý đóng vai trò quan trọng trong việc thúc đẩy chuỗi liên kết giá trị giữa doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước. Bởi chỉ tiêu này thể hiện niềm tin của doanh nghiệp vào hiệu quả hoạt động của tòa án, củng cố niềm tin cho doanh nghiệp FDI thiết lập mối quan hệ hợp tác kinh doanh với doanh nghiệp ngoài nhà nước nhiều hơn, thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa nhiều hơn. Một số chỉ tiêu chỉ có tác động tích cực thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa ngang và lan tỏa xuôi chiều nhưng tác động tiêu cực đến hiệu ứng lan tỏa ngược chiều. Bởi hiệu ứng lan tỏa ngược chiều còn phụ thuộc vào chất lượng cơ sở hạ tầng, chất lượng lao động và trình độ năng lực của doanh nghiệp ngoài nhà nước. Về cơ bản, chất lượng lao động và trình độ năng lực quản trị của doanh nghiệp ngoài nhà nước chưa đáp ứng được yêu cầu của doanh nghiệp FDI.

5. Kết luận

Bài báo này nghiên cứu tác động của thể chế đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam, xét dưới góc độ năng suất lao động trong giai đoạn 2010-2018. Các kết quả thực nghiệm cho thấy rằng việc cải thiện thể chế thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI đến doanh nghiệp khu vực ngoài nhà nước, tuy nhiên mức độ tác động không đáng kể. Giám rào cản gia nhập thị trường cản trở hiệu ứng lan tỏa ở cả 3 kênh lan tỏa. Cải thiện tính minh bạch chưa thể hiện tác động rõ ràng đến hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI. Nâng cao khả năng tiếp cận đất đai và sự an toàn trong sử dụng đất thúc đẩy hiệu ứng lan tỏa xuôi chiều và lan tỏa ngang. Cải thiện thiết chế pháp lý thúc đẩy cả 3 kênh lan tỏa từ doanh nghiệp FDI. Cuối cùng, giảm các khoản chi phí không chính thức lại cản trở hiệu ứng lan tỏa từ doanh nghiệp FDI thông qua cả 3 kênh lan tỏa.

Một số khuyến nghị chính sách có thể được đưa ra từ những phát hiện thực nghiệm trên. Phát triển hệ thống pháp luật để xác định luật hợp đồng và cải thiện việc thực thi hợp đồng là rất quan trọng đối với sự

phát triển của doanh nghiệp ngoài nhà nước ở Việt Nam. Trên thực tế, các doanh nghiệp lựa chọn tự xử lý các vi phạm hợp đồng vì thủ tục phức tạp, thời gian và chi phí cao. Điều quan trọng là phải đảm bảo quyền tiếp cận bình đẳng của các doanh nghiệp ngoài nhà nước đối với các thông tin quy hoạch, chính sách, dự án cơ sở hạ tầng. Cần đưa ra các chính sách hỗ trợ doanh nghiệp ngoài nhà nước đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất. Khoảng cách công nghệ là vấn đề lớn cản trở doanh nghiệp ngoài nhà nước hấp thụ công nghệ lan tỏa từ doanh nghiệp FDI. Vì thế, Chính phủ cần ưu đãi tiếp cận vốn vay cho doanh nghiệp ngoài nhà nước nhập khẩu máy móc thiết bị hiện đại, công nghệ cao. Khuyến khích các hình thức liên doanh, chuyển giao công nghệ sang doanh nghiệp ngoài nhà nước. Cuối cùng, là hoàn thiện thể chế nâng cao chất lượng lao động trong doanh nghiệp ngoài nhà nước bằng việc tổ chức các khóa đào tạo ngắn hạn cho lao động với cam kết làm việc lâu dài tại doanh nghiệp.

Tài liệu tham khảo:

- Acemoglu, D. & Robinson, J. (2012), *Why nations fail: The origins of Power, Prosperity, and Poverty*, New York: Crown Publisher.
- Akerlof, G.A. (1982), 'Labor contracts as partial gift exchange', *The Quarterly Journal of Economics*, 97, 543-569.
- Andrea, L., Annamaria, N. & Gaetano, V. (2012), 'Firm productivity and institutional quality: Evidence from Italian industry', *Journal of Regional Science*, 55(5), 774-800.
- Barrios, S. & Strobl, E. (2002), 'Foreign direct investment and productivity spillovers: Evidence from the Spanish experience', *Review of world economics*, 138(3), 459-481.
- Bhaumik, S.K., Dimova, R.D., Kumbhakar, S.C. & Sun, K. (2014), 'More is better! What can firm-specific estimates of the impact of institutional quality on performance tell us', *Discussion Paper No.7886*, Institute for the Study of Labor.
- Blomstrom, M. & Sjöholm, F. (1999), 'Technology transfer and spillovers: Does local participation with multinationals matter?', *European Economic Review*, 43(4-6), 915-923.
- Coe, D.T., Helpman, E. & Hoffmaister, A.W. (2009), 'International R&D spillover and institutions', *European Economic Review*, 53(7), 723-741.
- Djankov, S. & Hoekma, B.N. (2000), 'Foreign investment and productivity growth in Czech enterprises', *World Bank economic review*, 14(1), 49-54.
- Hausman, J.A. (1978), 'Specification tests in econometrics', *Econometrica*, 46, 1251-1271.
- Hoechle, D. (2007), 'Robust standard errors for panel regressions with cross-sectional dependence', *Stata Journal*, 7(3), 281-312.
- Javorcik, B.S. (2004), 'Does foreign direct investment increase the productivity of Domestic firms? In search of spillovers through backward linkages', *The American economic review*, 94(3), 605-627.
- Johan, B. (2015), 'Does institutional quality impact firm performance? Evidence from emerging and transition economies', *LUP Student papers*, from <<https://lup.lub.lu.se/student-papers/search/publication/8085336>>.
- John, N.N., Josiah, A., Sifunjo, E.K. & Cyrus, I. (2017), 'Capital structure, firm efficiency and firm value: The case of listed non-financial firms in Kenya', *European Journal of Business and Management*, 9(22), 71-81.
- Kokko, A. (1994), 'Technology, market characteristics, and spillovers', *Journal of Development Economics*, 43(2), 279-293.
- Krammer, S.M.S. (2015), 'Do good institutions enhance the effect of technological spillovers on productivity? Comparative evidence from developed and transition economies', *Technological Forecasting and Social Change*, 94, 133-154.
- Lasagni, A., Nifo, A. & Vecchione, G. (2015), 'Firm productivity and institutional quality: Evidence from Italian industry', *Journal of Regional Science*, 55(5), 1-27.
- Lê Thị Hồng Thúy (2021), 'Tác động của thể chế đến hiệu quả hoạt động của doanh nghiệp nhỏ và vừa ở Việt Nam', Luận án tiến sĩ, Đại học Kinh tế Quốc dân.
- North, D.C. (1990), *Institutions, Institutional Change and Economic Performance*, Cambridge: Cambridge University Press.

-
- North, D.C. (1991), 'Institutions', *The Journal of Economic Perspectives*, 5(1), 97-112.
- North, D.C. (2003), 'The role of institutions in economic development', *United nations economic commission for Europe, Discussion paper series 2*, United nations economic commission for Europe.
- North, D.C. & Weingaist, B.R. (1989), 'Constitutions and commitment: The evolution of institutions governing public choice in seventeenth-century England', *The Journal of Economic History*, 49(4), 803-832.
- PCI (2018), *Báo cáo năng lực cạnh tranh cấp tỉnh*, truy lần cuối ngày 27 tháng 8 năm 2022, từ <<http://www.pcivietnam.org/>>.
- Phạm Thế Anh & Chu Thị Mai Phương (2015), 'Tác động của môi trường thể chế đến kết quả hoạt động của doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp trong nước', *Tạp chí Kinh tế và Phát triển*, 215, 20-33.
- Romer, P.M. (1990), 'Endogenous technological change', *The Journal of Political Economy*, 98(5), 71-102.
- Sobel, R.S. (2008), 'Testing Baumol: institutional quality and the productivity of entrepreneurship', *Journal of Business Venturing*, 23, 641-655.
- Tran, Q.T., Vu, V.H., Doan, T.T & Hiep, T.D. (2016), 'Corruption, provincial institutions and manufacturing firm productivity: new evidence from a transitional economy', *Estudios de Economía*, 43(2), 199-215.
- Wooldridge, J.M. (2002), *Econometric Analysis of Cross Section and Panel Data*, Cambridge, MA, MIT Press.
- Yang, H., Ren, T. & Sassone, M. (2015), 'Foreign direct investment, institutional environment, and the establishment of private economy in China', in *Developments in Chinese Entrepreneurship: Key issues & Challenges*, Douglas, C., Michael, F., Wenxuan, H. & Edward, L. (Eds.), Publisher: Palgrave Macmillan, 107-132.
- Yi, J., Chen, Y. Wang, C. & Kafouros, M. (2015), 'Spillover effects of foreign direct investment: How do region – specific institutions matter?', *Management International Review*, 55, 539-561.